

Biểu số 01

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Đắk Cắm)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán thu 2025 HĐND tỉnh giao	Dự toán thu 2025 HĐND phường giao	Ước thực hiện năm 2025	So sánh % U' TH cả năm so với Dự toán tỉnh giao	So sánh % U' TH cả năm so với Dự toán phường giao	Dự kiến thu 2026	So sánh thu 2026 với thu 2025	Ghi chú
1									
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)								
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	222,500	222,500	82,607	37.13	37.13	140,073	62.95	
I	Thu nội địa	222,500	222,500	82,607	37.13	37.13	140,073	62.95	
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	37,200	37,200	6,952	18.69	18.69		-	
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	208	208	96	46.15	46.15		-	
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		-						
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	38,244	38,244	28,493	74.50	74.50	81,800	213.89	
	- Thuế giá trị gia tăng		-						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-						
	- Thuế tiêu thu đặc biệt		-						
	- Thuế tài nguyên		-						
5	Lệ phí trước bạ	11,450	11,450	10,328	90.20	90.20	11,500	100.44	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	1					
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	575	575	575	100.00	100.00	600	104.35	
8	Thuế thu nhập cá nhân	8,655	8,655	5,787	66.86	66.86	6,800	78.57	
9	Thuế bảo vệ môi trường		-						
	Trong đó, thu từ hàng hóa nhập khẩu		-						
10	Thu phí, lệ phí	2,888	2,888	3,744	129.64	129.64	3,200	110.80	
	- Phí và lệ phí trung ương		-						
	- Phí và lệ phí tỉnh		-						
	- Phí và lệ phí xã		-						
11	Tiền sử dụng đất	31,750	31,750	23,213	73.11	73.11	25,000	78.74	
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển			1,610			600		
12	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-						
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	996	996	89	8.94	8.94	1,030	103.41	
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản, ... tại xã		-	21			65		
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		-						
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	100	100		-	-		-	
17	Thu khác	1,213	1,213	1,698	139.98	139.98	459	37.84	
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương		-						
	- Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		-						
18	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi thu các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương)	89,221	89,221		-	-	9,019	10.11	
A	Thu ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)+(IV)	83,567	83,567	109,175	130.64	130.64	171,122	204.77	
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	9,658	9,658	4,961	51.37	51.37	120,537	1,248.05	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	640	640	640	100.00	100.00	16,069	2,510.78	
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	9,018	9,018	4,321	47.92	47.92	104,468	1,158.44	
II	Bổ sung từ ngân sách tỉnh, trung ương	73,909	73,909	101,879	137.84	137.84	50,585	68.44	
1	Bổ sung cân đối ngân sách	70,254	70,254	70,254	100.00	100.00	1,131	1.61	
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng		-				32,674		
3	Bổ sung có mục tiêu	3,655	3,655	31,625	865.25	865.25	16,780	459.10	

3.1	Bổ sung kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		-				16,780		
3.2	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ		-						
3.3	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	3,655	3,655	31,625	865.25	865.25		-	
III	Thu từ chuyển nguồn		-	2,218					
IV	Thu kết dư		-	117					
B	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước		-						

Biểu số 02

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Đắk Cầm)

ĐVT: Triệu đồng

	Nội dung	Dự toán năm 2025 tỉnh giao và HĐND quyết định	Nhiệm vụ chi năm 2025	Ước thực hiện cả năm 2025	So sánh U' TH chi cả năm với nhiệm vụ chi 2025	So sánh U' TH chi cả năm với dự toán năm 2025 tỉnh giao và HĐND quyết định	Dự kiến Dự toán năm 2026	So sánh DT năm 2026 so với nhiệm vụ chi năm 2025
	Tổng chi ngân sách ĐP quản lý	86,128	128,968	127,564	99	148.11	171,122	132.69
I	Chi đầu tư phát triển	9,075	23,150	18,314	79	202	30,834	133.19
1	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSDP		-	-				
1.1	Nguồn cân đối ngân sách địa phương		-	-				
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức		-	-				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9,075	9,075	4,239	47	47	30,834	339.77
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		-	-				
1.2	Chi đầu tư từ các nguồn thu để lại		-	-				
2	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSTW		-	-				
2.1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		14,075	14,075				

	Nội dung	Dự toán năm 2025 tỉnh giao và HĐND quyết định	Nhiệm vụ chi năm 2025	Ước thực hiện cả năm 2025	So sánh UTH chi cả năm với nhiệm vụ chi 2025	So sánh UTH chi cả năm với dự toán năm 2025 tỉnh giao và HĐND quyết định	Dự kiến Dự toán năm 2026	So sánh DT năm 2026 so với nhiệm vụ chi năm 2025
2.2	Chương trình mục tiêu quốc gia		-	-				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		-	-				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		-	-				
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025.		-	-				
II	Chi thường xuyên	75,455	104,050	107,482	103	142	137,202	131.86
1	Chi thường xuyên cân đối ngân sách	72,893	100,963	105,803	105	145	120,422	119.27
1.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	2,466	2,466	2,666	108	108	596	24.17
1.2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	41,801	41,887	43,680	104		85,314	203.68
1.3	Chi khoa học và công nghệ	100	100					
1.4	Chi y tế, dân số và gia đình	314	314	314	100			0.00
1.5	Chi văn hóa thông tin	624	624	624	100	100	700	112.18
1.6	Chi phát thanh truyền hình	951	951	951	100		218	22.92
1.7	Chi thể dục thể thao	161	161	161	100	100	162	100.62
1.8	Chi bảo vệ môi trường		-	-			630	
1.9	Chi các hoạt động kinh tế	818	1,077	1,077	100	132	7,132	662.21
1.10	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21,573	45,138	48,085	107	223	19,394	42.97
1.11	Chi đảm bảo xã hội	4,083	7,024	7,024	100	172	4,047	57.62

	Nội dung	Dự toán năm 2025 tỉnh giao và HĐND quyết định	Nhiệm vụ chi năm 2025	Ước thực hiện cả năm 2025	So sánh UTH chi cả năm với nhiệm vụ chi 2025	So sánh UTH chi cả năm với dự toán năm 2025 tỉnh giao và HĐND quyết định	Dự kiến Dự toán năm 2026	So sánh DT năm 2026 so với nhiệm vụ chi năm 2025
1.12	Chi thường xuyên khác		1,221	1,221			888	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện chính sách an sinh xã hội						1,341	
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	2,562	3,087	1,679	54	66	16,780	543.57
2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn SN)	2,562	3,087	1,679	54			
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1002	1,028	988				
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	960	1,275	268				
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025.	600	784	423				
2.2	Chi cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên			-				
III	Chi bổ sung theo định mức			-				
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-				
IV	Dự phòng ngân sách	1,598	1,598	1,598	100		3,086	193.12
V	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		170	170				
VI	Nguồn tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao và các nguồn khác							
VII	Chi trả nợ lãi		-	-				
VIII	Bội chi ngân sách địa phương		-	-				

	Nội dung	Dự toán năm 2025 tỉnh giao và HĐND quyết định	Nhiệm vụ chi năm 2025	Ước thực hiện cả năm 2025	So sánh U' TH chi cả năm với nhiệm vụ chi 2025	So sánh U' TH chi cả năm với dự toán năm 2025 tỉnh giao và HĐND quyết định	Dự kiến Dự toán năm 2026	So sánh DT năm 2026 so với nhiệm vụ chi năm 2025
IX	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước (bổ sung vốn ủy thác qua NHCSXH)		-	-				
X	Chi trả nợ gốc		-	-				

Biểu số 03
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025, DỰ KIẾN NĂM 2026 CỦA PHƯỜNG ĐẮK CẨM
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Đắk Cẩm)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025				Năm 2026		Ghi chú
				Kế hoạch năm 2025 theo NQ số 18/NQ- HĐND	Ước TH năm 2025	Ước TH năm 2025 /KH 2025 (%)	Ước TH năm 2025 /KH 2024 (%)	Dự kiến kế hoạch năm 2026	So sánh dự kiến năm 2026/KH năm 2025 (%)	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU									
1	Nông nghiệp									
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1465	1,460	1,699	116	116	1,750	120	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1331	1,296	1,474	114	111	1,548	119	
	+ Ngô	Tấn	134	164	225	137	168	232	141	
	- Một số cây trồng chủ yếu									
	+ Lúa: Diện tích	Ha	256	245	266.10	109	104	274	112	
	Năng suất	Tạ/ha	52	52.9	55.39	105	107	55.39	105	
	Sản lượng	Tấn	1331	1,296	1,474	114	111	1,518	117	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	32	35	51.90	148	162	53	151	
	Năng suất	Tạ/ha	41.9	46.9	43.35	92	103	43.35	92	
	Sản lượng	Tấn	134	164	225	137	168	232	141	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	314	335	312	93	99	321	96	
	Năng suất	Tạ/ha	199	189.2	180.13	95	91	180.13	95	
	Sản lượng	Tấn	6249	6,338	5,620	89	90	5,789	91	
	+ Mía: Diện tích	Ha	34	36	38.44	107	113	40	111	
	Năng suất	Tạ/ha	396.1	396	597.19	151	151	597.19	151	
	Sản lượng	Tấn	1347	1,426	2,295.60	161	170	2,364	166	
	- Cây lâu năm		409				0			
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	135	174	174	100	129	199	114	
	Trong đó trồng mới	Ha		39	39	100		25.2	65	
	+ Cây Mắc ca	Ha	12	14	14	100	117	14	100	
	Trong đó trồng mới	Ha								
	- Cây công nghiệp									
	+ Cà phê	Ha	46	46	36	78	78	37	80	
	Trong đó trồng mới	Ha								
	+ Cao su	Ha	1606	1,606	2,312	144	144	2,381	148	
	Trong đó trồng mới	Ha								
	- Đàn gia súc:									
	+ Đàn trâu	Con	85	90	129	143	152	133	148	
	+ Đàn bò	Con	3050	3,350	2,640	79	87	2,719	81	
	+ Đàn lợn	Con	6300	6,300	2,102	33	33	2,165	34	

